

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SVN)

CTCP Tập đoàn Vexilla Việt Nam

Ngày 29/12/2023	3,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-2.6%	-9.5%

DT thuần 2023
80.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼33.8 -29.5%

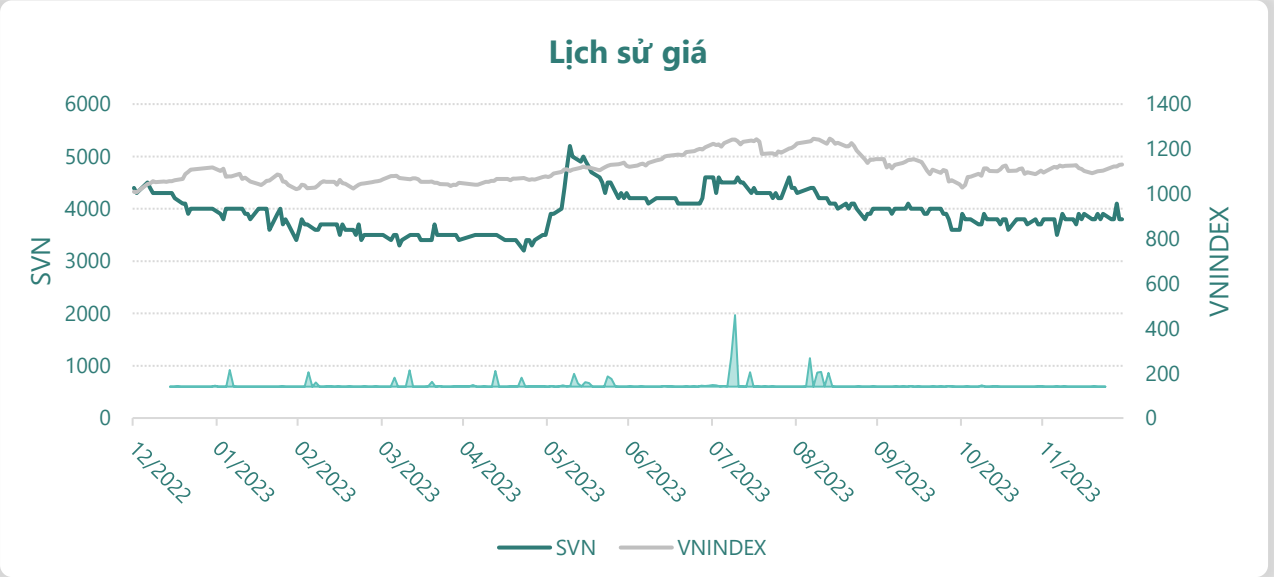
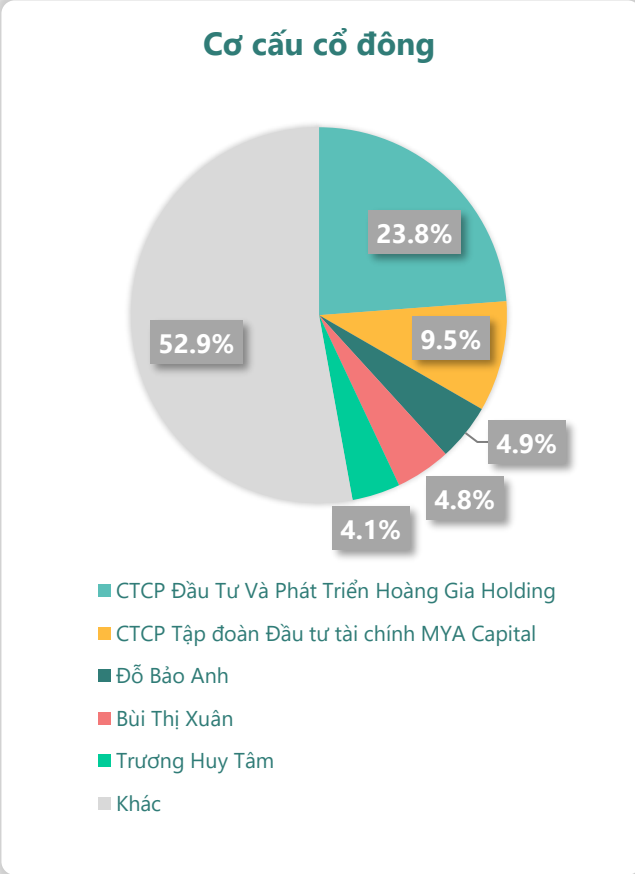
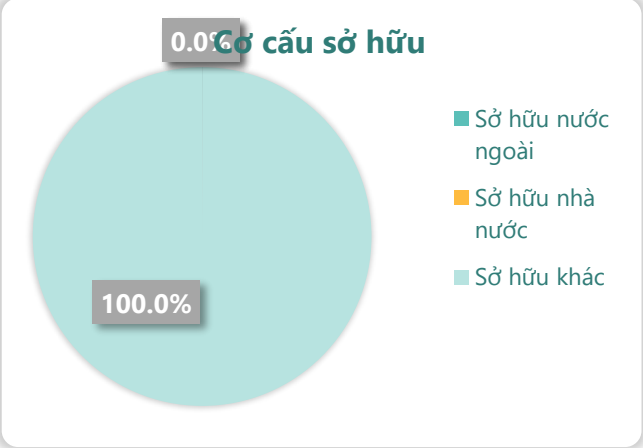
LN thuần 2023
0.76
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.48 -38.6%

LN sau thuế 2023
0.72
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.27 -27.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.6%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE 2023
0.3%
YoY: +/-▼ 0.1%

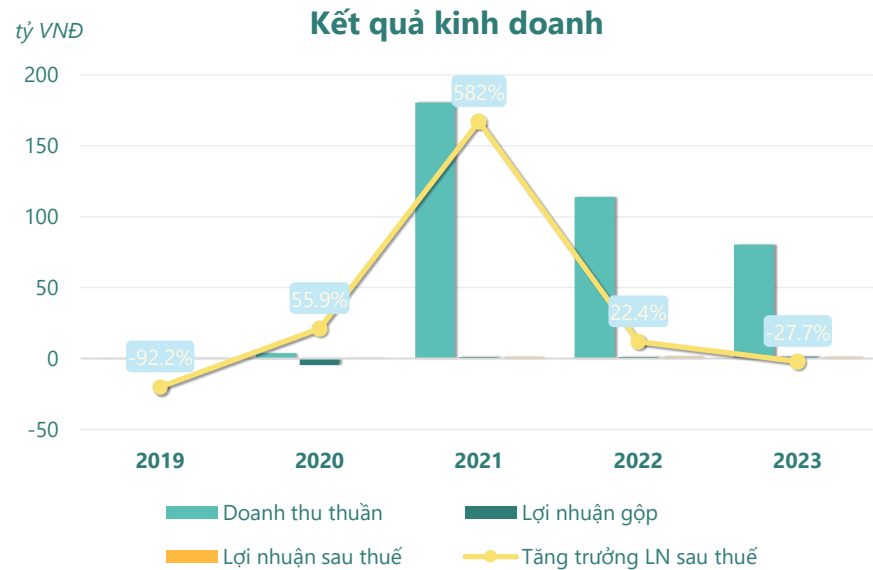
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,200 - 5,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	80
Số lượng CPLH (CP)	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	66,040
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.11
EPS	38
P/E	101.0



Kết quả kinh doanh **SVN** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 29.5%** chỉ còn **80.25** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 27.7%** chỉ còn **0.72** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.32%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

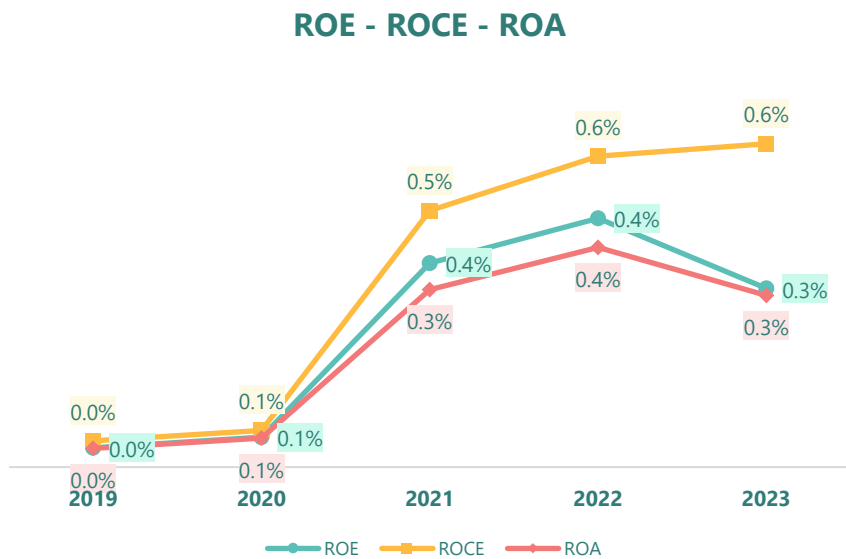
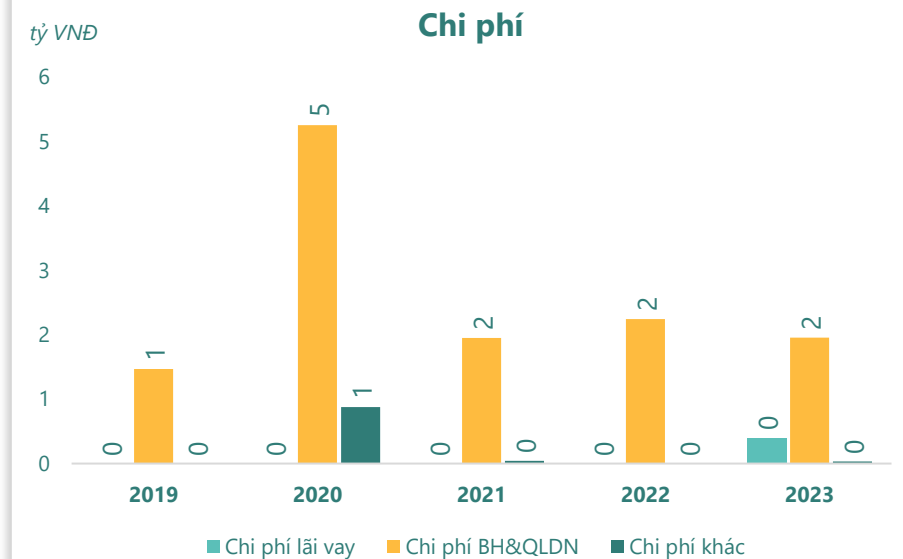
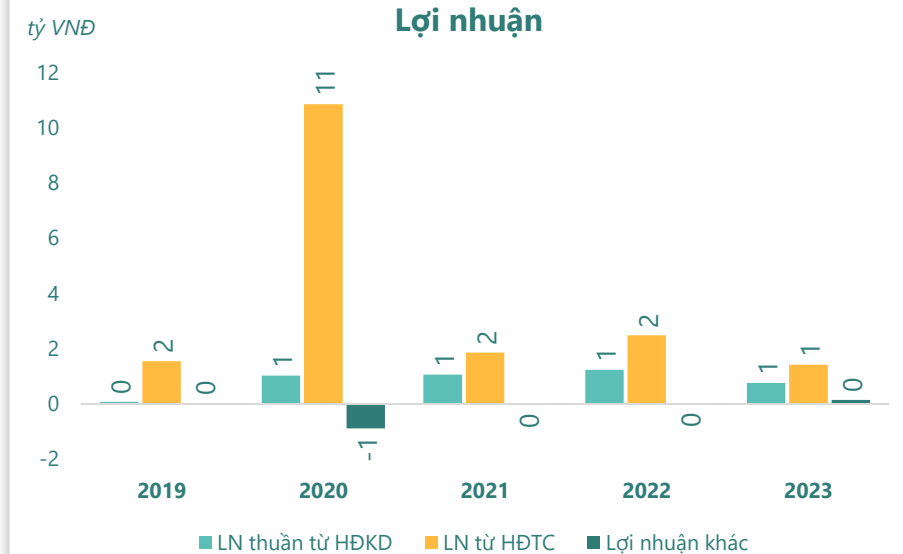
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SVN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.76** tỷ đồng, **giảm đi 0.48** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (0.83 tỷ đồng) là 0.07 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

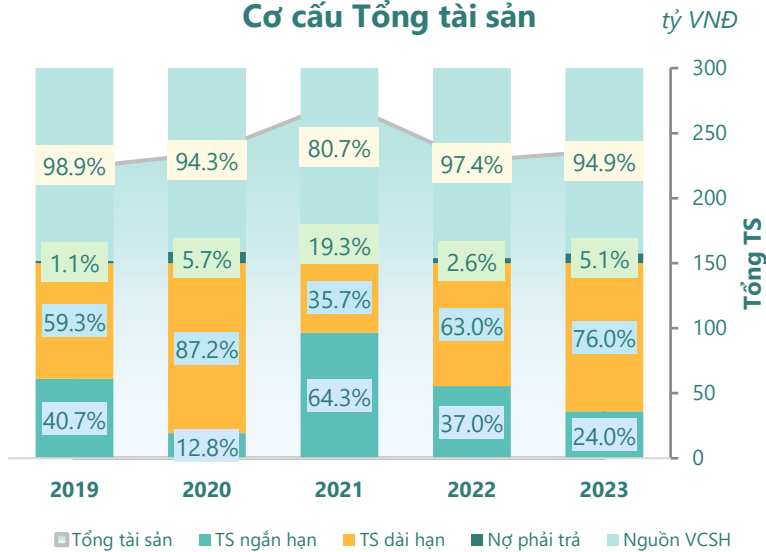
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.39** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **1.95** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.03** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SVN năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.32%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

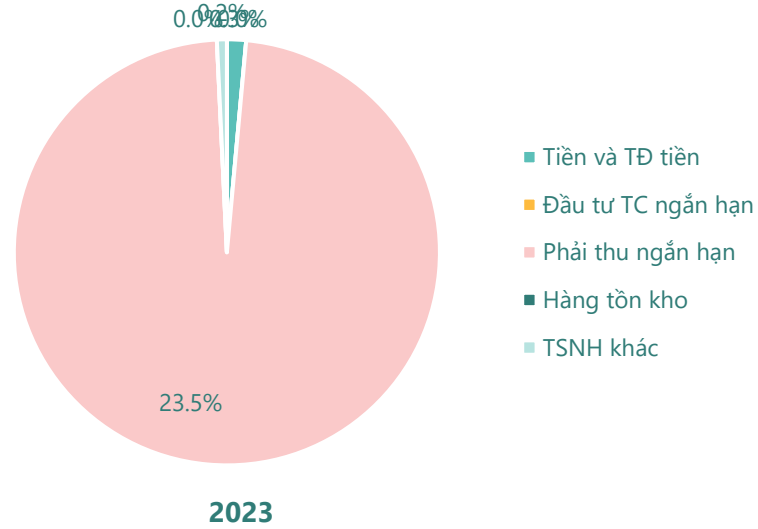


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

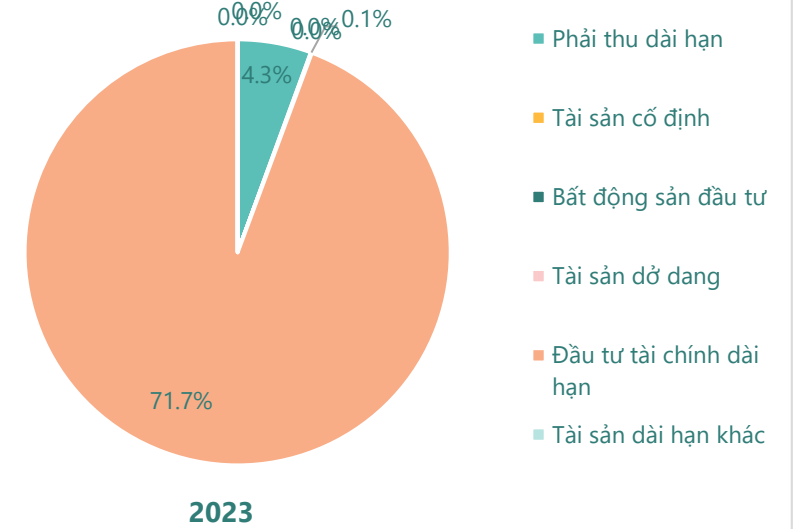
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SVN** năm 2023 tăng trưởng **3.35%** so với năm trước, đạt **236.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

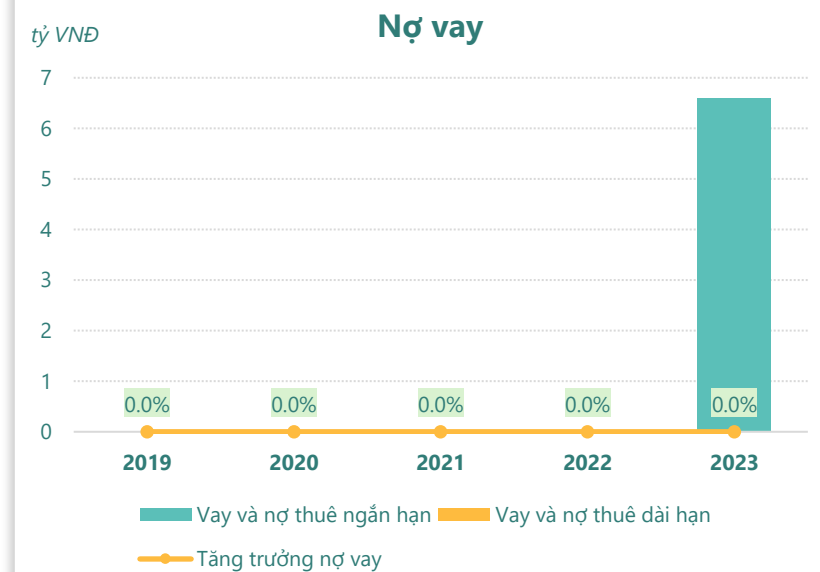
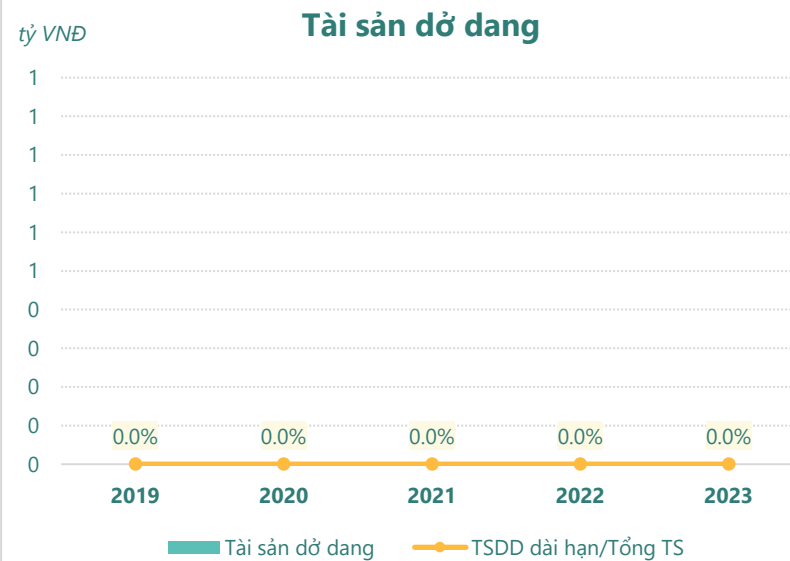
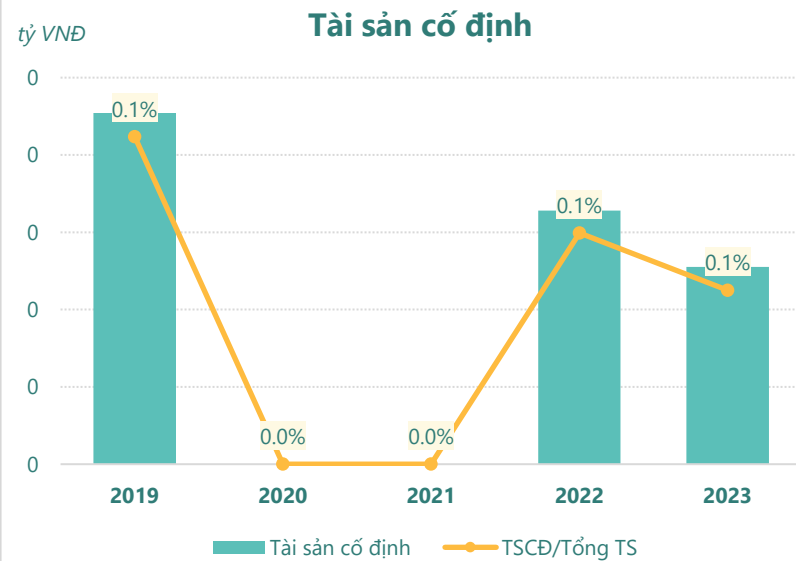
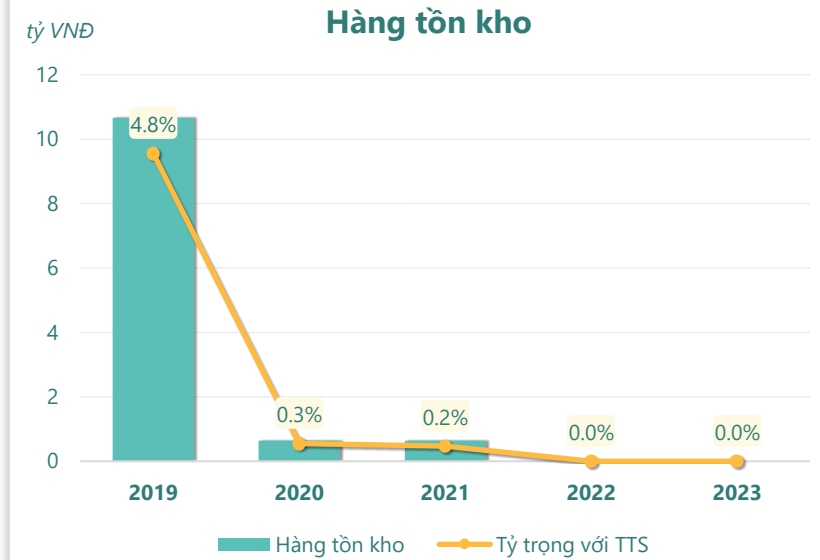
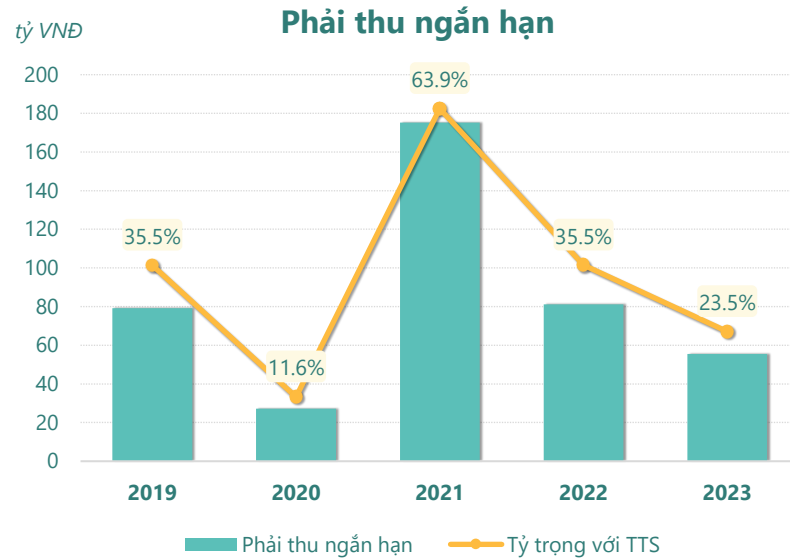
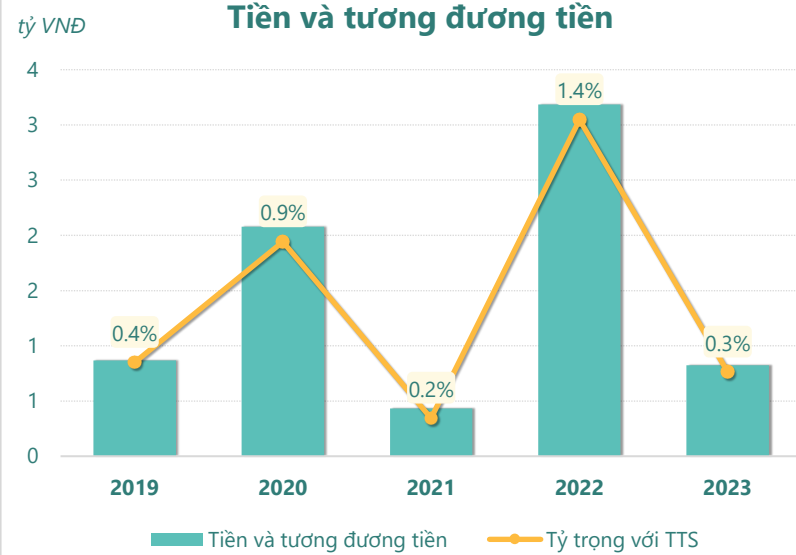
Tài sản ngắn hạn của SVN năm 2023 giảm **33.0%** so với năm trước, đạt **56.69** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **24.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 0.35% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

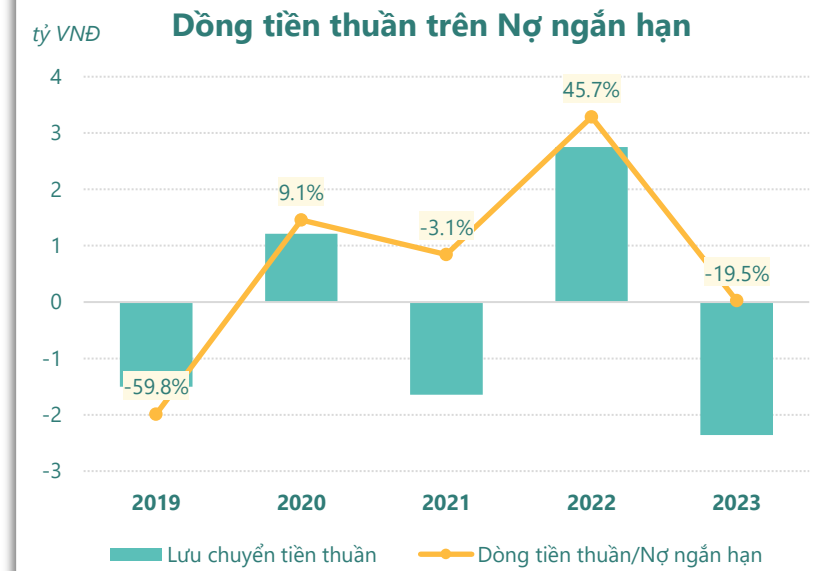
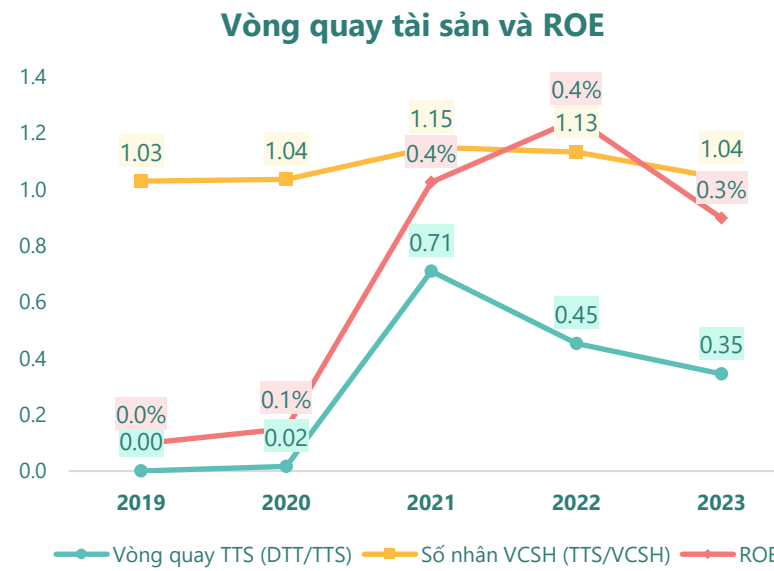
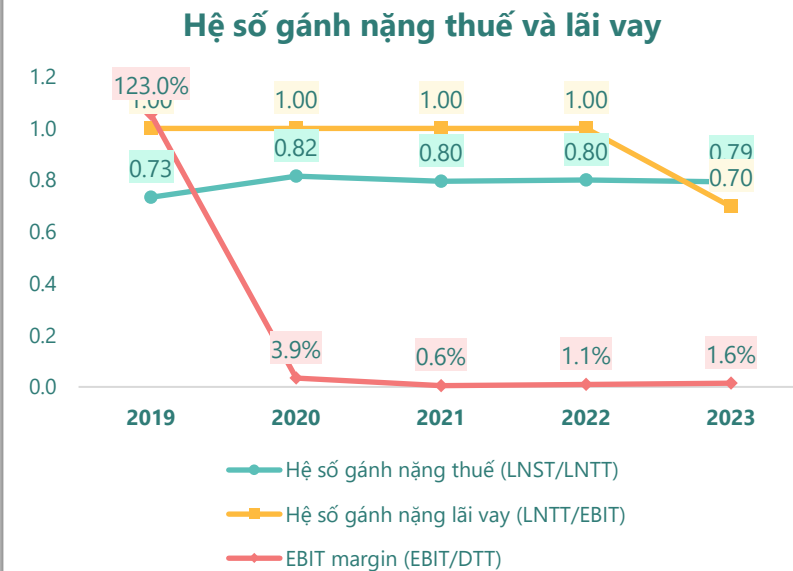
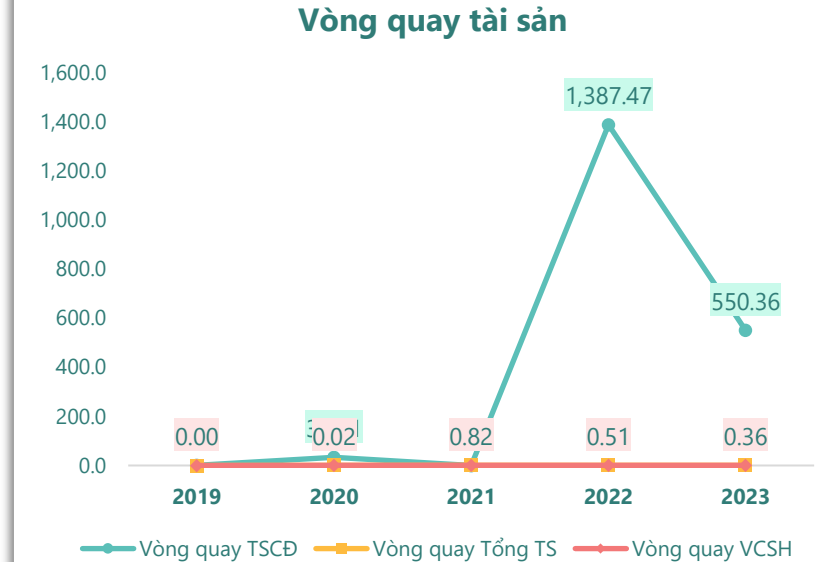
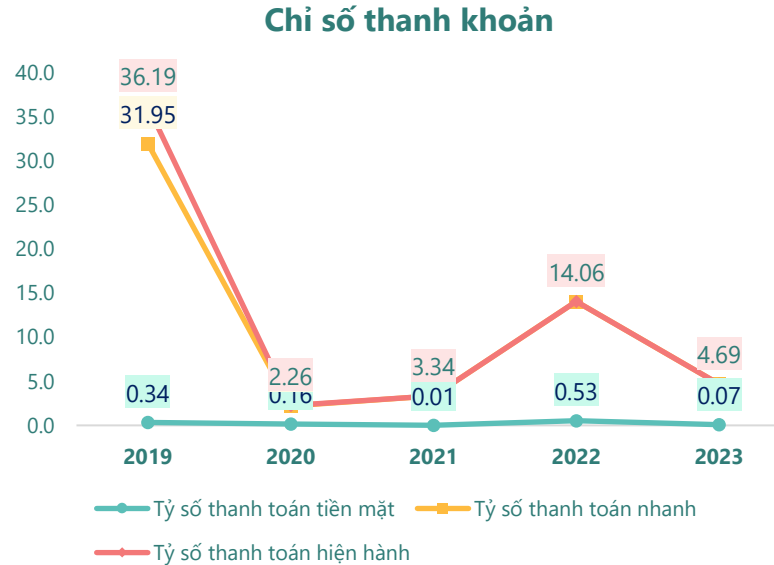
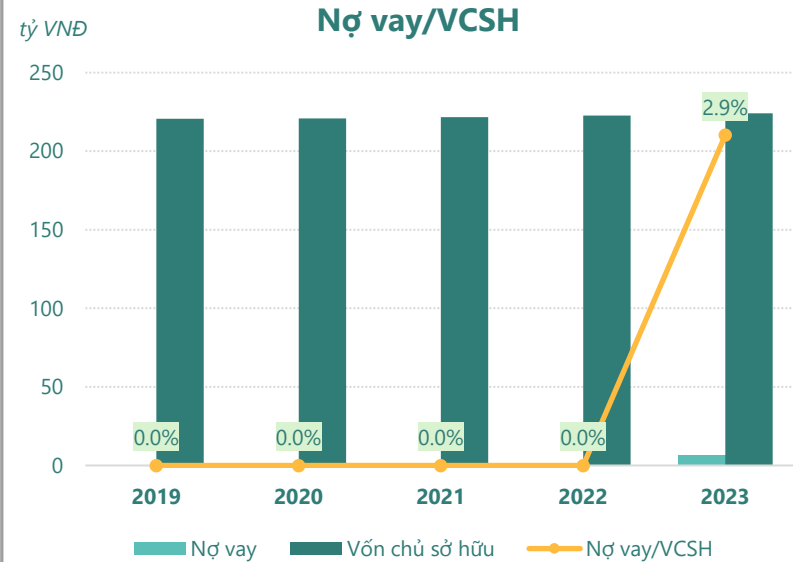
Tài sản dài hạn tăng trưởng **24.7%** so với năm trước và đạt **179.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **76.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **71.7%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 4.25%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3.71	180	114	80.2
Giá vốn hàng bán	8.29	179	113	79.0
Lợi nhuận gộp	-4.57	1.14	1.00	1.29
Doanh thu HĐTC	10.8	1.87	2.50	1.81
Chi phí TC	0	0.01	0.02	0.39
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.25	1.95	2.24	1.95
LN thuần từ HĐKD	1.02	1.06	1.24	0.76
Lợi nhuận khác	-0.88	-0.04	0.00	0.14
LN trước thuế	0.15	1.02	1.24	0.90
Lợi nhuận sau thuế	0.12	0.81	0.99	0.72
LNST của CĐ cty mẹ	0.12	0.81	0.99	0.72

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	83.5	-16.1	-48.4	51.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-82.3	14.5	51.1	-61.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	7.52
Tiền đầu kỳ	0.87	2.08	0.43	3.18
Lưu chuyển tiền thuần	1.21	-1.65	2.75	-2.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.08	0.43	3.18	0.82

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	234	274	229	236
Tài sản ngắn hạn	30.1	177	84.7	56.7
Tiền và tương đương tiền	2.08	0.43	3.18	0.82
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	27.3	175	81.2	55.4
Hàng tồn kho	0.64	0.64	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0.10	0.19	0.28	0.43
Tài sản dài hạn	204	97.9	144	180
Phải thu dài hạn	0.24	1.07	25.6	10.0
Tài sản cố định	0	0	0.16	0.13
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	203	96.6	118	169
Tài sản dài hạn khác	0.68	0.32	0.05	0.01
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	13.3	52.9	6.02	12.1
Nợ ngắn hạn	13.3	52.9	6.02	12.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	6.60
Phải trả người bán ngắn hạn	2.76	52.5	5.48	5.12
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	221	222	223	224
Vốn chủ sở hữu	221	222	223	224
Vốn điều lệ	210	210	210	210
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0